

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

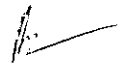
Trong khuôn khổ Dự án Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng (FSMIMS), hiện nay, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đang triển khai Hệ thống SG 3.1 “*Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống cho Ngân hàng Nhà nước*”. Việc xây dựng Hệ thống ngân hàng lõi (Core banking) nhằm mục đích lưu trữ online và tập trung dữ liệu báo cáo của các đơn vị thuộc NHNN, trong đó có các dữ liệu của NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố (như dữ liệu về các tài khoản khách hàng, dữ liệu về nghiệp vụ kho quỹ, dữ liệu hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, các nghiệp vụ thị trường tiền tệ,...). NHNN sẽ thực hiện trích xuất dữ liệu trực tiếp từ các hệ thống nội bộ của NHNN để có thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành của NHNN và giảm thiểu yêu cầu báo cáo cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố. Đối với các thông tin không có sẵn trong hệ thống, NHNN yêu cầu các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện báo cáo theo một số yêu cầu báo cáo *đính kèm công văn này*.

1. Thời gian bắt đầu thực hiện báo cáo: Quy định cụ thể đối với từng mẫu biểu báo cáo nêu tại *Phụ lục 1: Danh sách các mẫu biểu báo cáo áp dụng đối với NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố*.

2. Định kỳ báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, đơn vị nhận và duyệt báo cáo, hướng dẫn lập báo cáo: Quy định cụ thể tại từng mẫu biểu báo cáo nêu tại *Phụ lục 2: Mẫu biểu báo cáo*.

3. Phương thức báo cáo: Bằng phương thức điện tử qua Hệ thống báo cáo NHNN theo hướng dẫn của NHNN (Cục Công nghệ tin học) tại công văn 1112/NHNN-CNTH ngày 29/02/2016 và các văn bản có liên quan.

NHNN yêu cầu các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện nghiêm túc theo đúng hướng dẫn của NHNN và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các báo cáo gửi NHNN. Trong quá trình thực hiện nếu

có khó khăn, vướng mắc đề nghị Quý Đơn vị phản ánh về NHNN (theo Vụ/Cục phụ trách mẫu biểu báo cáo) để kịp thời xử lý./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Thống đốc NHNN;
 - PTĐ Nguyễn Thị Hồng;
 - Vụ Quản lý ngoại hối;
 - Cơ quan TTGSNH;
 - Cục Công nghệ tin học;
 - Lưu: VP, DBTK (02 bản).
- } (để b/c)
- } (để phối hợp)

Đính kèm:

- Phụ lục 1;
- Phụ lục 2. 

TL. THỐNG ĐỐC
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

**PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH MẪU BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ
(Định kèm công văn số .../6.6.9.2../NHNN-DBTK)**

STT	Mã định danh	Mã nghiệp vụ	Tên báo cáo	Định kỳ báo cáo	Thời gian thực hiện
1.	F00195	01-NHNN/QLNH	Báo cáo doanh số nhận và chi trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế trên địa bàn	Quý	01/01/2017
2.	F00205	02-NHNN/DBTK	Báo cáo số dư tiền gửi ở nước ngoài của các tổ chức kinh tế	Quý	01/01/2017
3.	F00215	03-NHNN/QLNH	Báo cáo tình hình thu, nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia	Quý	01/01/2017
4.	F00225	04-NHNN/QLNH	Báo cáo doanh số đổi ngoại tệ của đại lý đổi ngoại tệ	Quý	01/01/2017
5.	F00234	05-NHNN/QLNH	Báo cáo chi tiết tình hình xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài trung, dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh	Tháng	31/03/2017
6.	F00244	06-NHNN/QLNH	Báo cáo tình hình xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài trung dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh	Tháng	31/03/2017
7.	F00255	07-NHNN/QLNH	Báo cáo tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài trung, dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh	Quý	01/01/2017
8.	F00265	08-NHNN/QLNH	Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh	Quý	01/01/2017
9.	F00274	09-NHNN/QLNH	Báo cáo tình hình xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tháng	01/01/2017
10.	F00285	10-NHNN/QLNH	Báo cáo tình hình thực hiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài	Quý	01/01/2017
11.	F00295, F00317	11-NHNN/QLNH	Báo cáo tình hình quản lý hoạt động kinh doanh vàng	Quý, Năm	01/01/2017
12.	F00305	12-NHNN/QLNH	Báo cáo doanh số nhận và chi trả ngoại tệ của đại lý chi trả ngoại tệ trên địa bàn	Quý	01/01/2017
13.	G01405, G01427	13-NHNN/TTGS	Báo cáo tình hình hoạt động của các Tổ chức tài chính vi mô	Quý, Năm	01/01/2017
14.	G01445, G01467	14-NHNN/TTGS	Báo cáo tình hình hoạt động của các chi nhánh Tổ chức tài chính vi mô	Quý, Năm	01/01/2017

PHỤ LỤC 2: MẪU BIỂU BÁO CÁO
(Đính kèm công văn số ...66.92.../NHNN-DBTK)

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 01-NHNN/QLNH

BÁO CÁO DOANH SỐ NHẬN VÀ CHI TRẢ NGOẠI TỆ
CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN
(Quý... năm ...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên tổ chức kinh tế trên địa bàn	Doanh số	
		Nhận	Chi trả
1	Tên tổ chức kinh tế 1		
2	Tên tổ chức kinh tế 2		
3	Tên tổ chức kinh tế 3		
4	Tên tổ chức kinh tế ...		
Tổng doanh số			

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo số liệu tổng hợp từ các tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính trên địa bàn được cấp phép hoạt động trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ.
- Báo cáo doanh số nhận và chi, trả ngoại tệ toàn hệ thống của từng tổ chức kinh tế trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Tỷ giá áp dụng: Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 02-NHNN/DBTK

**BÁO CÁO SỐ DƯ TIỀN GỬI Ở NƯỚC NGOÀI
CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ**
(Quý... năm ...)

Đơn vị tính: Triệu USD

ST T	Chỉ tiêu	Quy USD
1	Số dư tiền gửi của các tổ chức kinh tế tại ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo	
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Vì mục đích phục vụ cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	
1.2	Nhận vay vốn từ nước ngoài	
1.3	Để thực hiện các cam kết, hợp đồng với các bên nước ngoài	

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo số dư cuối kỳ tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của các tổ chức kinh tế trên địa bàn.
- Tỷ giá áp dụng: Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 03-NHNN/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, NỘP VÀO VÀO TÀI KHOẢN SỐ NGOẠI TỆ
TIỀN MẶT THU TỪ XUẤT KHẨU SANG CAMPUCHIA**

(Quý ... năm ...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên doanh nghiệp	Tình hình cấp giấy phép					Tình hình thu và nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản (quy USD)	
		Số giấy phép cấp trong kỳ		Số ngoại tệ được nộp theo giấy phép		Số ngoại tệ được nộp lũy kế từ đầu năm	Số ngoại tệ tiền mặt thu và nộp vào tài khoản trong kỳ	Số ngoại tệ tiền mặt nộp vào tài khoản lũy kế từ đầu năm
		Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố cấp	Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố cấp			
						(2)	(3)	(4)
	(1)							
1	Tên doanh nghiệp 1							
2	Tên doanh nghiệp 2							
n	Tên doanh nghiệp ...							
	Tổng cộng							

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại tỉnh, thành phố có đường biên giới với Campuchia.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh An Giang, Bình Phước, Đắc Lắc, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh báo cáo tình hình nộp ngoại tệ tự do chuyển đổi tiền mặt vào tài khoản thu từ xuất khẩu sang Campuchia.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các ngoại tệ tiền mặt thu được từ xuất khẩu được quy đổi ra USD để báo cáo.

- Tỷ giá áp dụng: Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN.

**BÁO CÁO DOANH SỐ ĐỔI NGOẠI TỆ
CỦA ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ**
(Quý ... năm ...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

Số lượng Đại lý trên địa bàn	Doanh số bán ngoại tệ của các Đại lý cho TCTD ủy nhiệm (quy USD)

- 1. Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Báo cáo số lượng đại lý đổi ngoại tệ được cấp phép trên địa bàn
 - Báo cáo tổng doanh số bán ngoại tệ tiền mặt của các đại lý đổi ngoại tệ cho các TCTD ủy nhiệm trong kỳ báo cáo.
 - Tỷ giá áp dụng: Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN.

BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY
NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH
 (Tháng ... năm ...)

STT	Thông tin về Bên đi vay		Thông tin về khoản vay					Thông tin về Bên cho vay			Chi phí khoản vay (%/năm)	Tên ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ	Công văn xác nhận của NHNN		Ghi chú
	Mã khoản vay	Loại hình doanh nghiệp	Đồng tiền vay	Kim ngạch vay (Nguyên tệ)	Thời hạn vay (tháng)	Hình thức vay	Bảo lãnh	Tên Bên cho vay	Loại doanh nghiệp của Bên cho vay	Quốc gia chủ nợ			Số công văn	Ngày công văn	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Doanh nghiệp A														
1.1	...														
1.2	...														
1.n	...														
2	Doanh nghiệp B														
2.1	...														
2.2	...														
2.n	...														
	...														
TCR1	USD														
TCR2	EUR														
TCR3	JPY														
TCR4	GBP														
TCR5	CNY														

- **Tên Bên cho vay:** Ghi chính xác tên Bên cho vay nước ngoài.
- **Loại hình doanh nghiệp của bên cho vay:** IN: vay từ công ty mẹ và các đơn vị thành viên; CI: vay từ TCTD; KH: vay từ các tổ chức khác.
- **Quốc gia chủ nợ:** ghi tên quốc gia của Bên cho vay
- **Chi phí khoản vay:** Chi phí khoản vay theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư 12/2014/TT-NHNN ngày 31/3/2014 quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.
- **Ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ:** Ghi tên ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài.
- **Ghi chú:** Các nội dung cần quan tâm liên quan đến khoản vay.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI
TRUNG, DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**
(Tháng ... năm ...)

1. Phân loại theo loại hình bên đi vay:

Đơn vị tính: Quy nghìn USD

STT	Loại doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp	Tổng kim ngạch vay (quy nghìn USD)	Chi phí vay trung bình (%/năm)	Kỳ hạn trung bình (tháng)
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ (SOE)	SOE			
2	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50)	S50			
3	Doanh nghiệp có từ 51% vốn đầu tư nước ngoài trở lên (F51)	F51			
4	Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10)	F10			
5	Doanh nghiệp khác (KHA)	KHA			
6	Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng có 100% vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FOB)	FOB			
7	Ngân hàng thương mại cổ phần khác (BAK)	BAK			
Tổng cộng					

2. Phân loại theo hình thức vay:

Đơn vị tính: Quy nghìn USD

STT	Hình thức vay	Mã	Tổng kim ngạch vay (quy nghìn USD)	Chi phí vay trung bình (%/năm)	Kỳ hạn trung bình (tháng)
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	Vay bằng hàng	H			
2	Vay bằng tiền	T			
3	Thuê tài chính	L			
4	Phát hành trái phiếu quốc tế và các công cụ nợ khác trên thị trường quốc tế	B			
Tổng cộng (=1+2+3+4)					

3. Phân loại theo loại hình Bên cho vay:

Đơn vị tính: Quy nghìn USD

STT	Loại hình Bên cho vay	Mã loại hình bên cho vay	Tổng kim ngạch vay (quy nghìn USD)	Chi phí vay trung bình (%/năm)	Kỳ hạn trung bình (tháng)
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	Vay từ công ty mẹ hoặc thành viên của công ty mẹ	IN			
2	Vay từ các TCTD, tổ chức tài chính quốc tế	CI			
3	Vay từ các đối tượng khác	KH			
Tổng cộng (=1+2+3)					

4. Phân loại theo đồng tiền vay:

Đơn vị tính: Quy nghìn USD

STT	Đồng tiền	Mã	Kim ngạch vay (quy 1000 USD)	Chi phí vay trung bình (%/năm)	Kỳ hạn trung bình (tháng)
1	USD	USD			
2	EUR	EUR			
3	JPY	JPY			
4	GBP	GBP			
5	CNY	CNY			
6	CHF	CHF			
7	SGD	SGD			
8	THB	THB			
9	AUD	AUD			
10	KRW	KRW			
11	CAD	CAD			
12	VND	VND			
Tổng cộng					

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp thông tin khoản vay nước ngoài được xác nhận đăng ký tại NHNN trung ương, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố bao gồm các khoản vay nước ngoài trung dài hạn và các khoản vay nước ngoài ngắn hạn được gia hạn thành trung dài hạn.

- Kim ngạch vay: Giá trị khoản vay theo hợp đồng vay nước ngoài và đã được NHNN xác nhận đăng ký.

- Chi phí vay trung bình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 12/2014/TT-NHNN ngày 31/03/2014.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 07-NHNN/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI
TRUNG, DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**
(Quý ... năm ...)

1. Theo loại hình Bên đi vay:

Đơn vị tính: Quy nghìn USD

STT	Loại hình Bên đi vay	Tổng kim ngạch vay	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả nợ lãi	Số dư cuối kỳ	Trong đó, quá hạn	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ (SOE)								
2	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50)								
3	Doanh nghiệp có từ 51% vốn đầu tư nước ngoài trở lên (F51)								
4	Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10)								
5	Doanh nghiệp khác (KHA)								
6	Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng có 100% vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FOB)								
7	Ngân hàng thương mại cổ phần khác (BAK)								
	Tổng cộng								

(*) Lý do chênh lệch:

2. Theo loại hình bảo lãnh:

Đơn vị tính: Quy nghìn USD

STT	Loại hình bảo lãnh	Tổng kim ngạch vay	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả nợ lãi	Số dư cuối kỳ	Trong đó, quá hạn	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Bảo lãnh bởi người cư trú								
2	Bảo lãnh bởi người không cư trú								
3	Không có bảo lãnh								
Tổng cộng (=1+2+3)									

(*) Lý do chênh lệch:

3. Theo hình thức vay:

Đơn vị tính: Quy nghìn USD

STT	Hình thức vay	Tổng kim ngạch vay	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả nợ lãi	Số dư cuối kỳ	Trong đó, quá hạn	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Vay bằng hàng								
2	Vay bằng tiền								
3	Phát hành trái phiếu và các công cụ nợ khác trên thị trường quốc tế								
4	Thuê tài chính								
Tổng cộng (=1+2+3+4)									

(*) Lý do chênh lệch:

4. Theo loại hình Bên cho vay:

Đơn vị tính: Quy nghìn USD

STT	Loại hình Bên cho vay	Tổng kim ngạch vay	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả nợ lãi	Số dư cuối kỳ	Trong đó, quá hạn	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Vay từ công ty mẹ hoặc thành viên của công ty mẹ								
2	Vay từ các TCTD, TCTD nước ngoài								
3	Vay từ các tổ chức khác								
Tổng cộng (=1+2+3)									

(*) Lý do chênh lệch:

5. Theo loại đồng tiền vay:

Đơn vị tính: Quy nghìn USD

STT	Đồng tiền vay	Tổng kim ngạch vay	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả nợ lãi	Số dư cuối kỳ	Trong đó, quá hạn	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	USD								
2	EUR								
3	JPY								
4	GBP								
5	CNY								
6	CHF								
7	SGD								

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY NƯỚC NGOÀI TRUNG,
DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**
(Quý ... năm ...)

STT	Mã khoản vay	Đồng tiền vay	Kim ngạch vay (nguyên nguyên tệ)	Kỳ báo cáo (quy nghìn USD)						Kế hoạch kỳ tiếp theo (quy nghìn USD)			Ngân hàng (Rút vốn, trả nợ)		
				Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Số dư cuối kỳ		Rút vốn		Trả nợ gốc	Trả nợ lãi
				Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả nợ lãi	Thay đổi (*)	Tổng	Trong đó quá hạn				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
G.1	Doanh nghiệp A														
G.1.1	Mã Khoản vay 1														
G.1.2	Mã Khoản vay 2														
...	...														
G.1.n	...														
G.2	Doanh nghiệp B														
G.2.1	Mã Khoản vay 1														
G.2.2	Mã Khoản vay 2														
...	...														
G.2.n	...														
....	...														
TCC	Tổng giá trị các khoản vay (Quy nghìn USD)														

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp tình hình thực hiện vay trả nợ nước ngoài trung dài hạn của các doanh nghiệp trên địa bàn trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo của doanh nghiệp.

- Mã khoản vay: Theo mã tạo ra từ Công Thông tin điện tử của NHNN về quản lý vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

- Đồng tiền vay: Đồng tiền thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài.

- Kim ngạch vay: Giá trị khoản vay nguyên tệ.

- Cột (9): Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Chênh lệch nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm.

- Cột (10) = Cột (4) + cột (6) – cột (7) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 09-NHNN/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ, ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI GIAO DỊCH
NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**
(Tháng ... năm...)

Đơn vị tính: Quy 1000 USD

STT	Nhà đầu tư	Năm cấp phép	Nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án theo giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư	Vốn góp của Bên Việt Nam theo giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư	Vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi cấp giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)	Thời gian chuyển vốn					Ngân hàng mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài		Số công văn xác nhận của NHNN	Ngày văn bản	Ghi chú	
							Năm n	Năm n + 1	Năm n + 2	Năm n + 3	Năm n + 4	Ngân hàng	Chi nhánh			Đăng ký	Đăng ký thay đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
G.1	Tên tổ chức, cá nhân A đầu tư ra nước ngoài																
	G.1.1 Dự án 1																
	G.1.n Dự án n																
G.2	Tên tổ chức, cá nhân B đầu tư ra nước ngoài																
	G.2.1 Dự án 1																
	G.2.n Dự án n																
G.3	Tên tổ chức, cá nhân C đầu tư ra nước ngoài																
	G.3.1 Dự án 1																

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 10-NHNN/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
(Quý ... năm ...)

Đơn vị tính: *Quý 1000 USD*

STT	Nhà đầu tư	Năm cấp phép	Nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án theo GCN ĐKĐT	Vốn góp của Bên Việt Nam theo GCNĐKĐT			Số tiền đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp GCN ĐKĐT (nếu có)	Giá trị góp vốn kỳ báo cáo						Giá trị góp vốn lũy kế						Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam		Vốn đầu tư chuyển về nước		Dự kiến nhu cầu chuyển vốn trong quý tiếp theo		TCTD thực hiện		Ghi chú
					Vốn tự có	Vốn vay			Cho vay đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài	Bảo lãnh đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài	Tiền mặt	Lợi nhuận được phép giữ lại tái đầu tư	Cho vay đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài	Bảo lãnh đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài	Giá trị góp vốn khác	Tiền mặt	Lợi nhuận được phép giữ lại tái đầu tư	Cho vay đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài	Bảo lãnh đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài	Giá trị góp vốn khác	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Tiền mặt	Giá trị góp vốn khác	Tên TCTD	Chi nhánh	
						Trong nước	Nước ngoài																						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)		
G.1	Tên tổ chức, cá nhân A đầu tư ra nước ngoài																												
G.1.1	- Dự án 1																												
G.1.2	- Dự án 2																												
																													
G.2	Tên tổ chức, cá nhân B đầu tư ra nước ngoài																												
G.2.1	- Dự án 1																												
G.2.2	- Dự án 2																												
																													
TCC	Tổng																												

1. Đối tượng áp dụng: NHNN chỉ nhánh tinh, thành phố nơi có nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng...) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Tên các Nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng....) thực hiện đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp 1 nhà đầu tư có nhiều dự án đầu tư, NHNN chỉ nhánh tinh, thành phố báo cáo theo từng dự án đầu tư đã được cấp phép.

- Cột (3): Năm dự án được cấp phép theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài..

- Cột (4): Mã quốc gia tiếp nhận đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (5): Tổng vốn đầu tư của dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: giá trị tổng vốn đầu tư của dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (6): Vốn góp của Bên Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: giá trị vốn góp của Bên Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bao gồm vốn tự có (cột 6) và vốn vay (vay trong nước và vay nước ngoài - (cột 7) và (cột 8)).

- Cột (9): Số tiền đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Cột (10): Giá trị góp vốn của Nhà đầu tư Việt Nam bằng tiền mặt.

- Cột (11): Lợi nhuận được phép giữ lại đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (14), (19), (25): Giá trị góp vốn khác bao gồm: giá trị góp vốn bằng hàng hóa, máy móc thiết bị, quyền sở hữu trí tuệ, nhượng quyền thương hiệu,...

- Cột (12). Cột (17): Cho vay đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài.

- Cột (13). Cột (18): Báo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cột (20). (21): Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp chuyển về Việt Nam.

- Cột (22). (23): Vốn đầu tư chuyển về nước.

- Cột (24), (25): Thống kê số liệu dự kiến nhu cầu chuyển vốn trong quý tiếp theo căn cứ trên báo cáo dự kiến nhu cầu chuyển vốn của Nhà đầu tư Việt Nam.

- Cột (26): Mã ngân hàng nơi Nhà đầu tư Việt Nam mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (27): Tên chi nhánh Ngân hàng nơi Nhà đầu tư Việt Nam mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (28): Ghi chú một số nội dung như: Tình trạng hoạt động của dự án (hết thời hạn đầu tư, ngừng hoạt động...), Tình hình chấp hành chế độ báo cáo của Nhà đầu tư (BC: Nhà đầu tư có báo cáo, O: Nhà đầu tư không báo cáo).

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG**
(Quý/Năm)

1. Hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn

1.1. Số lượng doanh nghiệp:	1.2. Số liệu báo cáo tổng hợp:						1.3. Vướng mắc, kiến nghị:
	Loại vàng (Hàm lượng vàng theo kara)	Khối lượng sản xuất (Kg)	Trị giá (Triệu đồng)	Lũy kế từ đầu năm (Kg)	Thay đổi so kỳ trước (%)	Dự kiến kỳ tiếp theo (Kg)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
...	...						
...	...						
Tổng							

2. Hoạt động nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn

2.1. Số lượng doanh nghiệp:	2.2. Số liệu báo cáo tổng hợp:										2.3. Vướng mắc, kiến nghị:
	Loại vàng (Hàm lượng vàng theo kara)	Hạn ngạch (Kg)	Tồn đầu kỳ		Nhập khẩu		Sản xuất		Tồn cuối kỳ		
			Khối lượng (Kg)	Giá trị (USD)	Khối lượng (Kg)	Giá trị (USD)	Khối lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Khối lượng (Kg)	Giá trị (USD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
...	...										
...	...										
Tổng											

3. Hoạt động nhập khẩu vàng nguyên liệu của doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài trên địa bàn

3.1. Số lượng doanh nghiệp:	3.2. Số liệu báo cáo tổng hợp:										3.3. Vướng mắc, kiến nghị:
	Loại vàng (Hàm lượng vàng theo kara)	Hạn ngạch (Kg)	Tồn đầu kỳ		Thực nhập		Thực xuất		Tồn cuối kỳ		
			Khối lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Khối lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Khối lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Khối lượng (Kg)	Giá trị (VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
...	...										
...	...										
Tổng											

4. Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý hoạt động kinh doanh vàng

4. Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý hoạt động kinh doanh vàng
(1)

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo định kỳ Quý: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- Báo cáo định kỳ Năm: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính hàm lượng vàng tại cột (2) của các bảng là Kara.
- Hàm lượng vàng tại cột (2) của các bảng chia theo 3 khoảng giá trị: dưới 14k, từ 14k đến dưới 18k, từ 18k đến 24k.
- Đơn vị báo cáo nhập số liệu các mục 1.2, 2.2, 3.2 theo 3 khoảng giá trị như sau: Dưới 14k: Nhập giá trị 01; Từ 14k đến dưới 18k: Nhập giá trị 02; Từ 18k đến 24k: Nhập giá trị 03.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 12-NHNN/QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ NHẬN VÀ CHI TRẢ NGOẠI TỆ
CỦA ĐẠI LÝ CHI TRẢ NGOẠI TỆ TRÊN ĐỊA BÀN**
(Quý ... năm ...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

Đối tượng	Số lượng đại lý chi trả ngoại tệ trên địa bàn	Doanh Số	
		Nhận	Chi trả
Tổ chức kinh tế làm đại lý chi, trả ngoại tệ			
Tổ chức tín dụng làm đại lý chi, trả ngoại tệ			

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo tổng số tổ chức làm đại lý chi, trả ngoại tệ trên địa bàn.
- Báo cáo doanh số nhận ngoại tệ từ tổ chức ủy quyền và doanh số chi, trả ngoại tệ cho người thụ hưởng của các tổ chức làm đại lý trên địa bàn trong kỳ báo cáo.
- Tỷ giá áp dụng: Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ
(Quý, Năm)

A. Tóm tắt tình hình hoạt động của tổ chức TCVM: <i>Nêu tóm tắt thực trạng hoạt động, những nét nổi bật, xu hướng phát triển hoặc nguy cơ tiềm ẩn rủi ro (không liệt kê số liệu, chỉ tiêu đã báo cáo qua kênh báo cáo điện tử).</i>
B. Những vướng mắc, khó khăn trong hoạt động của tổ chức TCVM: <i>Về cơ chế, chính sách; về tổ chức, hoạt động và khó khăn khác (nếu có).</i>
C. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).
D. Tóm tắt tồn tại, hạn chế, vi phạm và những vấn đề cần quan tâm đối với hoạt động của các TCTCVM <i>(Báo cáo theo 02 biểu là D và Biểu số 14-NHNN/TTGS).</i>
E. Phương hướng, hoạt động thanh tra, giám sát trong thời gian tới:

D. Tồn tại, hạn chế, vi phạm và những vấn đề cần quan tâm đối với hoạt động của các TCTCVM

STT	Tên tổ chức TCVN	Mã tổ chức TCVN	Những vấn đề cần quan tâm, cảnh báo			Thời điểm phát sinh tồn tại		Nguyên nhân tồn tại	Biện pháp đã xử lý của NHNN	Biện pháp, lộ trình khắc phục	Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị	Ghi chú
			Mã nội dung	Nội dung	Thông tin báo cáo	Trước kỳ báo cáo (Ghi rõ thời gian bắt đầu phát sinh tồn tại)	Phát sinh trong kỳ báo cáo					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	TCTCVM A	01911000	V01.003	Số lượng thành viên chuyên trách còn thiếu.	- BKS thiếu 01 thành viên chuyên trách.	Quý IV/2014				Hoàn thành quý III/2015		
			V04.003	Áp dụng lãi suất huy động vốn cao hơn mức đã niêm yết.	- Chênh lệch 0,6%/năm							
			V05.014	Nợ xấu/Tổng dư nợ trên 3%.	Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ: 5%		17/02/2015			Hoàn thành quý II/2015		
			V08.009	Vi phạm giới hạn cấp tín dụng đối với 1 khách hàng tài chính quy mô nhỏ.	- 2 món tại chi nhánh A1: cho vay khách hàng X (số CMND: 1.....; 35 triệu đồng và khách hàng		18/02/2015			Hoàn thành quý II/2015		

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố; Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thành phố Hà Nội (Cục I); Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh (Cục II).

2. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo định kỳ Quý: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo;

- Báo cáo định kỳ Năm: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thông tin báo cáo là thông tin đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; sắp xếp mã tồn tại theo thứ tự tăng dần theo *Danh mục tồn tại, hạn chế, vi phạm và những vấn đề cần quan tâm*.

- Đối với những tồn tại liên quan đến khách hàng, đề nghị báo cáo một số nội dung sau đây: Số trường hợp vi phạm, thông tin của khách hàng (họ tên, số CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân)/mã số thuế (đối với tổ chức)), số tiền, số tiền vượt quy định, tình trạng và một số thông tin khác liên quan đến khách hàng (nếu có).

- Cột (3): Mã chi nhánh TCTCVN thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN; Sắp xếp mã các TCTCVN theo thứ tự tăng dần (Ví dụ: 01911000; 01912000;...).

DANH MỤC TỒN TẠI, HẠN CHẾ, VI PHẠM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

MÃ TỒN TẠI	NỘI DUNG TỒN TẠI
V01	Về cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành, kiểm soát
V01.001	Số lượng thành viên HĐQT còn thiếu
V01.002	Số lượng thành viên BKS còn thiếu
V01.003	Số lượng thành viên chuyên trách còn thiếu
V01.004	Số lượng thành viên BDH còn thiếu
V01.005	Số lượng thành viên HĐQT chưa đủ tiêu chuẩn
V01.006	Số lượng thành viên BKS chưa đủ tiêu chuẩn
V01.007	Số lượng thành viên BDH chưa đủ tiêu chuẩn
V01.008	Số cán bộ còn hạn chế về năng lực, chưa đáp ứng yêu cầu công việc
V01.009	Chưa ban hành đầy đủ các quy định nội bộ đối với các hoạt động nghiệp vụ

V01.010	HDQT, BDH, BKS điều hành chưa đúng quy định của NHNN và quy định nội bộ
V01.011	BKS không thực hiện đủ các cuộc kiểm tra theo chương trình, kế hoạch
V01.012	Tồn tại, hạn chế khác về cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành
V02	Về kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập
V02.001	Không báo cáo kết quả kiểm toán.
V02.002	Không lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng.
V02.003	Không thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn trong thời hạn 30 ngày theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Luật Các TCTD.
V02.004	Kiểm toán nội bộ không thực hiện những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.
V02.005	Không thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát.
V02.006	Không xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định tại Khoản 2 Điều 40 Luật Các tổ chức tín dụng.
V02.007	Vi phạm khác về kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập.
V02.008	Tồn tại, hạn chế khác về kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập
V03	Về góp vốn
V03.001	Thành viên dùng vốn ủy thác, vốn vay để góp vốn vào TCTCVM
V03.002	Tỷ lệ vốn góp của các tổ chức, cá nhân nước ngoài so với vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô vượt quy định.
V03.003	Tổng số vốn góp của các tổ chức thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị định 28/2005/NĐ-CP so với vốn điều lệ thấp hơn so với quy định.
V03.004	TCTCVM chưa mở sổ theo dõi vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên của thành viên.
V03.005	Tồn tại, hạn chế khác về góp vốn
V04	Về huy động vốn:
V04.001	Không niêm yết công khai lãi suất huy động vốn
V04.002	Niêm yết lãi suất huy động vốn không rõ ràng, gây nhầm lẫn cho khách hàng
V04.003	Áp dụng lãi suất huy động vốn cao hơn mức đã niêm yết.
V04.004	Thu các loại phí cung ứng dịch vụ không đúng quy định pháp luật
V04.005	Vi phạm quy định về lãi suất huy động vốn
V04.006	Vi phạm giới hạn nhận tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính quy mô nhỏ/1 lần tại điểm giao dịch.

V04.007	Vi phạm khác về huy động vốn
V05	Về hoạt động cấp tín dụng:
V05.001	Quy trình xét duyệt cho vay và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không đúng quy định
V05.002	Cho vay không phù hợp với mục đích, chu kỳ sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng.
V05.003	Quy trình giải ngân vốn chưa đúng quy định.
V05.004	Quản lý, giám sát khoản vay chưa chặt chẽ để xảy ra tình trạng khách hàng trả nợ, lãi không đúng cam kết trên hợp đồng tín dụng.
V05.005	Áp dụng lãi suất cho vay, mức cho vay không đúng quy định
V05.006	Cho vay đảm bảo bằng tài sản chưa đúng quy định về tài sản đảm bảo.
V05.008	Cho vay không đúng đối tượng
V05.009	Cho vay thành viên là pháp nhân vượt quá giới hạn quy định
V05.010	Cho vay tổ chức, cá nhân đảm bảo bằng sổ tiền gửi tại TCTCVM vượt quá giới hạn quy định
V05.011	Cho vay hộ nghèo không đúng quy định
V05.012	Tăng trưởng tín dụng quá nhanh
V05.013	Vi phạm trong việc cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi đối với những đối tượng quy định tại Điều 127, Luật TCTD 2010.
V05.014	Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ trên 3%
V05.015	Tỷ lệ nợ nhóm 5 chiếm trên 50% tổng nợ xấu
V05.016	Tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng nguồn vốn (>95%)
V05.017	Tỷ lệ nợ xấu tăng cao (trên 30%)
V05.018	Dư nợ cho vay không có tài sản đảm bảo đối với khách hàng không phải là khách hàng TCQMN/tổng dư nợ cho vay của khách hàng không phải là khách hàng TCQMN < 50%
V05.019	Lưu giữ hồ sơ cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật
V05.020	Không kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng theo quy định của pháp luật.
V05.021	Lập hợp đồng cấp tín dụng không đủ các nội dung theo quy định của pháp luật.
V05.022	Miễn, giảm lãi suất, cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật.
V05.023	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ không đúng quy định của pháp luật.
V05.024	Áp dụng lãi suất cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật.
V05.025	Cấp tín dụng không có hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản.

V05.026	Thu không đúng quy định của pháp luật các loại phí liên quan đến hoạt động cấp tín dụng.
V05.027	Ép khách hàng sử dụng tiền vay gửi lại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
V05.028	Cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.
V05.029	Cấp tín dụng vượt quyền phán quyết.
V05.030	Cấp tín dụng sai mục đích
V05.031	Cấp tín dụng cho khách hàng đề đảo nợ
V05.032	Cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng.
V05.037	Tỷ lệ tổng dư nợ các khoản tín dụng quy mô nhỏ/tổng dư nợ tín dụng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ vượt quy định.
V05.038	Cấp tín dụng dưới hình thức khác khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
V05.039	Vi phạm khác về cấp tín dụng.
V06	Về nhận ủy thác và ủy thác
V06.001	Nhận ủy thác/Ủy thác không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật.
V06.002	Lập hợp đồng ủy thác không đúng theo quy định của pháp luật.
V06.003	Nhận ủy thác/Ủy thác không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.
V06.004	Vi phạm khác về nhận ủy thác, ủy thác
V07	Thu nhập, chi phí và Kết quả kinh doanh:
V07.002	Những khoản thu nhập bất thường lớn (chiếm >5% tổng thu nhập của TCTCVN/chi nhánh TCTCVN)
V07.004	Những khoản chi bất thường lớn (chiếm >5% tổng chi phí của TCTCVN/chi nhánh TCTCVN)
V07.005	Lỗi các năm trước chưa bù đắp.
V07.006	Lỗi năm nay (lấy kế đến kỳ báo cáo)
V08	Vi phạm các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn:
V08.001	Vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu
V08.002	Giá trị thực của VDL thấp hơn mức vốn pháp định
V08.003	Vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả
V08.004	Vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả ngày làm việc tiếp theo
V08.005	Vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả 7 ngày làm việc tiếp theo

V08.006	Vi phạm tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn
V08.007	Vi phạm tỷ lệ mua sắm tài sản cố định/Vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung VDL
V08.008	Vi phạm tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi
V08.009	Vi phạm giới hạn cấp tín dụng đối với 1 khách hàng tài chính quy mô nhỏ
V08.010	Vi phạm giới hạn cấp tín dụng đối với 1 khách hàng không phải khách hàng tài chính quy mô nhỏ
V08.011	Vi phạm giới hạn dư nợ cấp tín dụng của một (01) khách hàng tại Phòng giao dịch
V08.012	Vi phạm giới hạn cấp tín dụng đối với 1 nhóm khách hàng liên quan
V08.013	Vi phạm khác về tỷ lệ bảo đảm an toàn
V09	Phân loại nợ, trích lập dự phòng, xử lý rủi ro:
V09.001	Thực hiện phân loại tài sản có không đúng quy định của pháp luật.
V09.002	Trích lập dự phòng rủi ro không đúng quy định của pháp luật.
V09.003	Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro không đúng quy định của pháp luật.
V09.004	Không có biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.
V09.005	Vi phạm khác về phân loại tài sản có và dự phòng rủi ro
V10	Vi phạm quy định về trích lập và sử dụng các quỹ
V10.001	Trích lập hoặc sử dụng các quỹ không đúng quy định của pháp luật.
V10.002	Vi phạm khác về trích lập và sử dụng các quỹ
V11	Vi phạm quy định về bảo hiểm tiền gửi
V11.001	Không niêm yết công khai bản sao chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tất cả các điểm giao dịch có nhận tiền gửi.
V11.002	Nộp phí bảo hiểm tiền gửi không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.
V11.003	Không nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.
V11.004	Gian lận, giả mạo hồ sơ, tài liệu, giấy tờ về bảo hiểm tiền gửi.
V11.005	Cản trở, gây khó khăn, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, người được bảo hiểm tiền gửi và cơ quan, tổ chức có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi.
V11.006	Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.
V11.007	Vi phạm khác về bảo hiểm tiền gửi
V12	Vi phạm quy định về chứng từ kế toán

V12.001	Ký chứng từ kế toán không đúng với quy định về vị trí chữ ký của các chức danh đối với từng loại chứng từ kế toán.
V12.002	Lập chứng từ kế toán không đầy đủ các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật về kế toán.
V12.003	Tẩy xóa, sửa chữa chứng từ kế toán.
V12.004	Lập chứng từ kế toán không đủ số liên theo quy định của mỗi loại chứng từ kế toán.
V12.005	Ký chứng từ kế toán khi chưa ghi đủ nội dung chứng từ thuộc trách nhiệm của người ký.
V12.006	Ký chứng từ kế toán mà không có thẩm quyền ký hoặc không được ủy quyền ký.
V12.007	Giả mạo, khai man chứng từ kế toán.
V12.008	Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo, khai man chứng từ kế toán.
V12.009	Lập chứng từ kế toán có nội dung các liên không giống nhau trong trường hợp phải lập chứng từ kế toán có nhiều liên cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
V12.010	Không lập chứng từ kế toán khi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
V12.011	Lập nhiều lần chứng từ kế toán cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
V12.012	Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng chứng từ kế toán.
V12.013	Vị phạm khác về chứng từ kế toán
V13	Vị phạm quy định về sổ kế toán
V13.001	Lập sổ kế toán không đầy đủ các nội dung theo quy định như: không ghi tên đơn vị kế toán, tên sổ, ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; thiếu chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; không đánh số trang, không đóng dấu giáp lai giữa các trang trên sổ kế toán.
V13.002	Ghi sổ kế toán không đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định.
V13.003	Vị phạm các quy định về ghi sổ kế toán như: ghi chồng lên nhau, ghi cách dòng; không gạch chéo phần trang số không ghi; không thực hiện việc cộng số liệu tổng cộng khi ghi hết trang sổ, không thực hiện việc chuyển số liệu tổng cộng trang sổ trước sang đầu trang sổ kế tiếp.
V13.004	Không đóng thành quyển sổ riêng cho từng kỳ kế toán và thực hiện các thủ tục pháp lý sau khi in sổ ra giấy trong trường hợp thực hiện kế toán trên máy vi tính.
V13.005	Mở sổ kế toán không theo đúng nguyên tắc chung của một trong các hình thức sổ kế toán theo quy định.
V13.006	Ghi sổ kế toán không tuân thủ phương pháp quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
V13.007	Ghi sổ, khóa sổ kế toán không kịp thời theo quy định.
V13.008	Sửa chữa sai sót trên sổ kế toán không theo đúng phương pháp quy định.
V13.009	Không thực hiện việc mở sổ kế toán vào đầu kỳ kế toán năm hoặc từ ngày thành lập đơn vị kế toán.

V13.010	Không có chứng từ kế toán chứng minh các thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán hoặc số liệu trên sổ kế toán không đúng với chứng từ kế toán.
V13.011	Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm thực hiện không kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán năm trước liền kề hoặc sổ kế toán ghi không liên tục từ khi mở sổ đến khi khóa sổ.
V13.012	Không thực hiện việc khóa sổ kế toán trong các trường hợp mà pháp luật về kế toán quy định phải khóa sổ kế toán.
V13.013	Không in sổ kế toán ra giấy sau khi khóa sổ trên máy vi tính đối với các loại sổ phải in theo quy định, hoặc không có đầy đủ chữ ký và đóng dấu theo quy định sau khi in sổ.
V13.014	Mở sổ kế toán ngoài hệ thống sổ kế toán chính thức của đơn vị.
V13.015	Giả mạo sổ kế toán.
V13.016	Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo sổ kế toán.
V13.017	Có ý để ngoài sổ kế toán tài sản của đơn vị hoặc tài sản có liên quan đến đơn vị.
V13.018	Hủy bỏ trước hạn hoặc cố ý làm hư hỏng sổ kế toán.
V13.019	Vi phạm khác về sổ kế toán
V14	Vi phạm quy định về tài khoản kế toán
V14.001	Hạch toán không theo đúng nội dung quy định của tài khoản kế toán.
V14.002	Sửa đổi nội dung, phương pháp hạch toán của tài khoản kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc mở thêm tài khoản kế toán trong hệ thống tài khoản kế toán cấp I đã lựa chọn mà không được Bộ Tài chính chấp nhận.
V14.003	Không áp dụng đúng hệ thống tài khoản kế toán quy định cho ngành và lĩnh vực hoạt động của đơn vị.
V14.004	Không thực hiện đúng hệ thống tài khoản đã được Bộ Tài chính chấp thuận.
V14.005	Vi phạm khác về tài khoản kế toán
V15	Vi phạm quy định về báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán và công khai báo cáo tài chính
V15.001	Không lập báo cáo tài chính hoặc lập báo cáo tài chính không đầy đủ nội dung theo quy định.
V15.002	Lập và trình bày báo cáo tài chính không đúng phương pháp; không rõ ràng; không nhất quán theo quy định.
V15.003	Nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm từ 01 tháng đến 03 tháng theo thời hạn quy định.
V15.004	Công khai báo cáo tài chính không đầy đủ nội dung theo quy định, gồm: Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm và các khoản thu chi tài chính khác; tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh, trích lập và sử dụng các quỹ, thu nhập của người lao động.
V15.005	Công khai báo cáo tài chính chậm từ 01 tháng đến 03 tháng theo thời hạn quy định
V15.007	Lập báo cáo tài chính không đúng với số liệu trên sổ kế toán và chứng từ kế toán.

V15.008	Giả mạo báo cáo tài chính, khai man số liệu trên báo cáo tài chính.
V15.009	Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo báo cáo tài chính, khai man số liệu trên báo cáo tài chính.
V15.010	Cố ý, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.
V15.011	Thực hiện việc công khai báo cáo tài chính chậm quá 03 tháng theo quy định.
V15.012	Thông tin, số liệu công khai báo cáo tài chính sai sự thật.
V15.013	Nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền không đính kèm báo cáo kiểm toán đối với các trường hợp mà pháp luật quy định phải kiểm toán.
V15.014	Vi phạm khác về báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán và công khai báo cáo tài chính
V16	Vi phạm quy định về kiểm tra kế toán
V16.001	Không chấp hành quyết định kiểm tra kế toán của cơ quan có thẩm quyền.
V16.002	Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ cho đoàn kiểm tra các tài liệu kế toán liên quan đến nội dung kiểm tra.
V16.003	Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận của đoàn kiểm tra.
V16.004	Ba năm liên tục không thực hiện kiểm tra kế toán đối với đơn vị kế toán cấp dưới.
V16.005	Vi phạm khác về kiểm tra kế toán
V17	Vi phạm quy định về bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán
V17.001	Đưa tài liệu kế toán vào lưu trữ chậm quá 12 tháng so với thời hạn quy định.
V17.002	Lưu trữ tài liệu kế toán không đầy đủ theo quy định.
V17.003	Bảo quản tài liệu kế toán không an toàn, để hư hỏng, mất mát tài liệu trong thời hạn lưu trữ.
V17.004	Sử dụng tài liệu kế toán trong thời hạn lưu trữ không đúng quy định.
V17.005	Không thực hiện việc tổ chức kiểm kê, phân loại, phục hồi tài liệu kế toán bị mất mát hoặc bị hủy hoại.
V17.006	Hủy bỏ tài liệu kế toán khi chưa hết thời hạn lưu trữ theo quy định.
V17.007	Tiêu hủy tài liệu kế toán không thành lập Hội đồng tiêu hủy, không thực hiện đúng phương pháp tiêu hủy và không lập biên bản tiêu hủy theo quy định.
V17.008	Vi phạm khác về bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán
V18	Vi phạm quy định về kiểm kê tài sản
V18.001	Không lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê theo quy định.
V18.002	Không xác định nguyên nhân chênh lệch; không phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý số chênh lệch giữa số liệu kiểm kê thực tế với số liệu sổ kế toán vào sổ kế toán.

V18.003	Không thực hiện kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm hoặc không thực hiện kiểm kê tài sản trong các trường hợp khác theo quy định.
V18.004	Giả mạo, khai man kết quả kiểm kê tài sản.
V18.005	Vi phạm khác về kiểm kê tài sản
V19	Vi phạm quy định về tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán hoặc thuế làm kế toán
V19.001	Không tổ chức bộ máy kế toán; không bố trí người làm kế toán hoặc không thuế tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ kế toán làm kế toán theo quy định.
V19.002	Bố trí người làm kế toán mà pháp luật quy định không được làm kế toán.
V19.003	Bố trí người làm kế toán không đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.
V19.004	Thuế tổ chức, cá nhân không đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề kế toán hoặc không đăng ký kinh doanh theo quy định, cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị.
V19.005	Bố trí người có trách nhiệm quản lý, điều hành đơn vị kế toán kiêm làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ hoặc mua, bán tài sản trừ doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể.
V19.006	Bố trí người làm kế toán trưởng không đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định.
V19.007	Thuế người làm kế toán trưởng không đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định.
V19.008	Vi phạm khác
V21	Vi phạm quy định về áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định khác
V21.001	Không đăng ký hoặc không thông báo chế độ kế toán áp dụng tại đơn vị trong thời hạn quy định đối với trường hợp phải đăng ký hoặc phải thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
V21.002	Áp dụng sai quy định về chữ viết; chữ số; đơn vị tiền tệ hoặc kỳ kế toán.
V21.003	Cho đối tượng khác sử dụng tài khoản Tiền gửi ngân hàng, Tiền gửi Kho bạc Nhà nước của đơn vị để nhận tiền, chuyển tiền cho các hoạt động tiền tệ vi phạm chế độ quản lý tài chính, ngân sách, sử dụng vốn và quy định pháp luật về phòng và chống rửa tiền.
V21.004	Vi phạm khác về áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán
V23	Vi phạm quy định về các hành vi bị cấm trong phòng, chống rửa tiền
V23.001	Cản trở việc cung cấp thông tin phục vụ công tác phòng, chống rửa tiền.
V23.002	Thiết lập hoặc duy trì tài khoản vô danh hoặc tài khoản sử dụng tên giả.
V23.003	Cung cấp trái phép dịch vụ nhận tiền mặt, séc, công cụ tiền tệ khác hoặc công cụ lưu trữ giá trị và thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng tại một địa điểm khác.
V23.004	Tổ chức hoặc tạo điều kiện thực hiện hành vi rửa tiền.
V23.005	Thiết lập và duy trì quan hệ kinh doanh với ngân hàng được thành lập tại một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nhưng không có sự hiện

	diện hữu hình tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó và không chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
V23.006	Vi phạm các hành vi bị cấm khác trong phòng, chống rửa tiền
V24	Vi phạm quy định về chế độ báo cáo, quản lý và cung cấp thông tin
V24.001	Gửi báo cáo không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.
V24.002	Không lưu giữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu đúng thời hạn theo quy định của pháp luật
V24.003	Số liệu báo cáo gửi không chính xác từ 02 lần trở lên trong năm tài chính.
V24.004	Không gửi đủ báo cáo hoặc báo cáo không đủ nội dung theo quy định của pháp luật.
V24.005	Không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi theo quy định tại Luật Các TCTD.
V24.006	Không công bố nội dung thay đổi trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
V24.008	Cung cấp những thông tin có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà không được phép của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc chưa có sự chấp thuận của khách hàng.
V24.009	Không cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật.
V24.010	Không bảo đảm bí mật thông tin, tài liệu báo cáo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền.
V24.011	Gửi báo cáo về các chỉ tiêu thông tin tín dụng không đúng thời hạn cho Ngân hàng Nhà nước.
V24.012	Báo cáo các chỉ tiêu thông tin tín dụng không chính xác, không kịp thời, không đầy đủ hoặc không đúng yêu cầu kỹ thuật cho NHNN.
V24.013	Không báo cáo thông tin tín dụng cho NHNN (CIC) theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng của NHNN.
V24.014	Không báo cáo thống kê các giao dịch chuyển tiền thanh toán quốc tế ra, vào theo quy định của pháp luật.
V24.015	Không báo cáo ngay cấp có thẩm quyền về nguy cơ mất khả năng chi trả.
V24.016	Không thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu của NHNN và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền.
V24.017	Vi phạm khác về chế độ báo cáo, quản lý và cung cấp thông tin
V25	Vi phạm quy định về cản trở việc thanh tra, không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền
V25.001	Cản trở, gây khó khăn việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền.
V25.002	Trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền.
V25.003	Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử cho Đoàn thanh tra, kiểm tra hoặc người có thẩm quyền.
V25.004	Không cung cấp đủ tài liệu, chứng từ, số liệu theo yêu cầu của Đoàn thanh tra.
V25.005	Tự ý tháo bỏ, di chuyển hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng niêm phong gồm: Kho, quỹ, kết bạc, sổ sách, chứng từ kế toán,

	hồ sơ cấp tín dụng hoặc các tang vật đang bị niêm phong, tạm giữ.
V25.006	Không phong tỏa tài khoản, không hủy bỏ phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
V25.007	Cung cấp tài liệu, số liệu sai sự thật.
V25.008	Cản thiệp trái pháp luật vào việc xử lý của cấp có thẩm quyền và Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.
V25.009	Che giấu, sửa chữa chứng từ, sổ sách hoặc thay đổi tang vật trong khi đang bị thanh tra.
V25.010	Vi phạm khác về cản trở việc thanh tra, không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền
V26	Vi phạm quy định về nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng
V26.001	Không cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.
V26.002	Không thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.
V26.003	Không báo cáo, giải trình đối với khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.
V26.004	Không chấp hành kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
V26.005	Vi phạm khác về nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng
V27	Những vấn đề cần quan tâm khác:
V27.001	Hệ thống công nghệ thông tin còn hạn chế
V27.002	Chi nhánh của tổ chức tài chính quy mô nhỏ hoạt động ngoài phạm vi địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt chi nhánh.
V27.003	Vi phạm về điều kiện mở chi nhánh của TCTCVM
V27.004	Công tác phát triển, chăm sóc khách hàng
V27.005	Các vi phạm pháp luật và những vấn đề cần quan tâm khác

Đơn vị báo cáo:....

Biểu số 14-NHNN/TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CHI NHÁNH TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

(Quý, Năm)

A. Tóm tắt tình hình hoạt động của các chi nhánh TCTCVN trên địa bàn: Nếu tóm tắt thực trạng hoạt động, những nét nổi bật, xu hướng phát triển hoặc nguy cơ tiềm ẩn rủi ro (không liệt kê số liệu, chỉ tiêu đã báo cáo qua kênh báo cáo điện tử).
B. Những vướng mắc, khó khăn trong hoạt động của các chi nhánh TCTCVN trên địa bàn: Về cơ chế, chính sách; về tổ chức, hoạt động và khó khăn khác (nếu có).
C. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).
D. Tồn tại, hạn chế, vi phạm và những vấn đề cần quan tâm đối với hoạt động của các chi nhánh TCTCVN (Báo cáo theo bên dưới).
E. Phương hướng, hoạt động thanh tra, giám sát trong thời gian tới:

D. Tồn tại, hạn chế, vi phạm và những vấn đề cần quan tâm đối với hoạt động của các chi nhánh TCTCVM

STT	Tên chi nhánh tổ chức TCVN	Mã chi nhánh tổ chức TCVN	Những vấn đề cần quan tâm, cảnh báo			Thời điểm phát sinh tồn tại		Nguyên nhân tồn tại	Biện pháp xử lý của NHNN	Biện pháp, lộ trình khác phục	Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị	Ghi chú
			Mã nội dung	Nội dung	Thông tin báo cáo	Trước kỳ báo cáo (Chỉ rõ thời gian bắt đầu phát sinh tồn tại)	Phát sinh trong kỳ báo cáo					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Chi nhánh TCTCVM A	019110001	V04.006	Vi phạm giới hạn nhận tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính quy mô nhỏ/1 lần tại điểm giao dịch.	Điểm giao dịch A1.2 thuộc chi nhánh A1: - Nguyễn Văn A: tiết kiệm tự nguyện là 350.000 đồng (vượt 50.000 đồng); - Nguyễn Văn B: tiết kiệm tự nguyện là 500.000 đồng (vượt 20.000 đồng).	5/2/2015	18/2/2015			Hoàn thành quý II/2015		
			V08.009	Vi phạm giới hạn cấp tín dụng đối với 1 khách hàng tài chính quy mô nhỏ.	- 2 món tại chi nhánh A1: cho vay khách hàng X (số CMND: 1.....; 35 triệu đồng) và khách hàng Y (số CMND: 111....; 38 triệu đồng) - Vượt 5trđ và 8trđ.		12/2/2015			Hoàn thành quý II/2015		

